1. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh 6 tháng năm 2019 (GRDP)

	GIÁ HIỆN HÀNH		GIÁ SO SÁNH 2010	
	Ước thực hiện 6 tháng năm 2019 (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2019 (Tỷ đồng)	6T2019 so với 6T2018 (%)
TỔNG SỐ	**89.221,0**	**100,0**	**74.968,0**	**95,7**
Phân theo khu vực kinh tế				
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	2.701,3	3,0	2.122,7	91,9
Công nghiệp - xây dựng	67.727,2	75,9	58.584,9	93,9
Công nghiệp	63.954,6	71,7	55.835,2	93,4
Xây dựng	3.772,6	4,2	2.749,7	106,7
Khu vực dịch vụ	15.111,8	16,9	11.167,7	105,9
Thuế sản phẩm	3.680,7	4,1	3.092,7	99,7

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 6

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ này	So với cùng kỳ năm trước	
			Lượng (+,-)	Chỉ số (%)
I. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ xuân 2019	**38.317,4**	**37.173,1**	**-1.144,3**	**97,0**
1. Sản xuất lúa xuân				
- Gieo cấy lúa	33.987	33.001	-985,6	97,1
- Diện tích thu hoạch	31.905	30.980	-925,3	97,1
2. Gieo trồng cây hàng năm khác vụ xuân	**4.330,8**	**4.172,1**	**-158,7**	**96,3**
Trong đó:				
Ngô	1.286,1	813,2	-472,9	63,2
Lạc	364,0	372,4	8,4	102,3
l Đậu tương	31,5	152,8	121,3	485,0
l Khoai tây	369,5	276,0	-93,5	74,7
Rau các loại	2.279,8	2.557,7	277,9	112,2
II. Sản xuất vụ mùa 2018 và KH 2019	**35.537**	**35.200**	**-337,0**	**99,1**
1. Cây lúa				
- Diện tích gieo cấy	32.734	32.500	-234,2	99,3
- Trong đó: Diện tích gieo thẳng	5.897	6.000	103,4	101,8
- Diện tích làm đất	15.570	16.250	680,0	104,4
Gieo mạ	1.013	1.145	132,0	113,0
- Tình hình cung ứng giống (kg)	120.210	201.279	81.069,0	167,4
2. Cây rau màu				
- Diện tích gieo trồng	2.803	2.700	-102,8	96,3
- Trong đó: Rau các loại	1.831	1.800	-30,9	98,3

3. Sản xuất vụ đông xuân năm 2019

	Thực hiện năm trước	Ước tính năm nay	Năm nay so với cùng kỳ (%)
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	**231.809,5**	**219.741,7**	**94,8**
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	**44.682,5**	**43.730,6**	**97,9**
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng chủ yếu			
Lúa			
Diện tích (Ha)	33.697,1	33.091,4	98,2
Năng suất (Tạ/ha)	66,1	64,3	97,2
Sản lượng (Tấn)	222.732,9	212.636,0	95,5
Ngô			
Diện tích (Ha)	1.792,1	1.352,3	75,5
Năng suất (Tạ/ha)	50,6	52,5	103,8
Sản lượng (Tấn)	9.076,6	7.105,7	78,3
- Cây lấy củ có chất bột (ha)	**2.666,1**	**2.613,8**	**98,0**
Khoai tây			
Diện tích (Ha)	2.445,9	2.497,0	102,1
Năng suất (Tạ/ha)	151,5	152,7	100,8
Sản lượng (Tấn)	37.049,3	38.124,2	102,9
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	182,2	116,8	64,1
Năng suất (Tạ/ha)	124,1	116,9	94,2
Sản lượng (Tấn)	2.261,7	1.365,4	60,4
- Cây có hạt chứa dầu (ha)	**472,0**	**440,2**	**93,3**
Đậu tương			
Diện tích (Ha)	88,1	89,1	101,1
Năng suất (Tạ/ha)	20,5	20,7	101,2
Sản lượng (Tấn)	180,5	184,7	102,3
Lạc			
Diện tích (Ha)	381,6	351,1	92,0
Năng suất (Tạ/ha)	25,8	25,8	100,2
Sản lượng (Tấn)	983,3	907,2	92,3
- Cây rau, đậu, hoa các loại	**5.729,9**	**5.793,8**	**101,1**
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	5.615,2	5.650,3	100,6
Năng suất (Tạ/ha)	281,1	284,7	101,3
Sản lượng (Tấn)	157.849,4	160.873,2	101,9
Hoa các loại (ha)	**85,8**	**105,4**	***122,8***
- Cây gia vị, dược liệu hàng năm (ha)	**174,0**	**170,7**	**98,1**
- Cây hàng năm khác (ha)	**126,8**	**193,6**	**152,7**

4. Chăn nuôi phân theo các quý trong năm

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2019	Ước tính quý II năm 2019	Ước tính 6 tháng năm 2019	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2018	Quý II năm 2018	6 tháng năm 2018
- Đàn Trâu hiện có	Con	2.400	2.397	2.397	100,3	100,5	100,5
- Đàn Bò hiện có	"	29.330	28.670	28.670	96,4	94,4	94,4
Trong đó: - Bò sữa	"	*719*	*725*	*725*	98,8	99,0	99,0
- Đàn Lợn hiện có (không tính lợn sữa)	"	382.900	242.585	242.585	99,0	61,7	61,7
- Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng)	Nghìn con	5.244	5.068	5.068	101,2	101,6	101,6
Trong đó: - Gà	"	4.191	3.907	3.907	101,3	101,6	101,6
- Vịt, ngan ngỗng	"	1.053	1.161	1.161	101,0	101,3	101,3

5. Sản phẩm chăn nuôi phân theo các quý trong năm

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2018	Ước tính quý I năm 2019	Ước tính quý I năm 2019	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2018	Quý II năm 2018	6 tháng năm 2018
1. Sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng	**Tấn**	**24.280**	**18.689**	**42.969**	**101,7**	**64,4**	**81,3**
- Thịt trâu hơi xuất chuồng	"	50	52	101	100,8	103,0	101,9
- Thịt bò hơi xuất chuồng	"	533	576	1.109	97,0	99,2	98,1
- Thịt lợn hơi xuất chuồng	"	19.107	13.070	32.177	102,0	55,7	76,2
- Thịt gia cầm hơi xuất chuồng	"	4.590	4.992	9.582	101,3	101,4	101,3
2. Trứng gia cầm	**Triệu quả**	**65.438**	**87.027**	**152.465**	**101,0**	**101,7**	**101,4**
3. Sản lượng sữa bò tươi	**Tấn**	**410**	**292**	**702**	**100,1**	**98,8**	**99,6**

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp phân theo các quý trong năm

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2019	Ước tính quý II năm 2019	Ước tính 6 tháng năm 2019	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2018	Quý II năm 2018	6 tháng năm 2018
Diện tích rừng trồng được chăm sóc	Ha	12,0	28,4	40,3	45,1	89,0	104,9
Diện tích rừng giao khoán bảo vệ	"	416,3	395,6	395,6	96,8	173,5	173,5
Cây phân tán	1000 cây	74,0	40,6	114,6	63,8	75,2	67,4
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu							
Sản lượng gỗ khai thác	m^3	713	1.297	2.010	97,7	98,3	98,0
Sản lượng củi khai thác	Ste	1.012	1.488	2.500	98,3	94,8	96,2
Số vụ cháy	Vụ	-	-	-	-	-	-
Diện tích rừng cháy	Ha	-	-	-	-	-	-

7. Sản lượng thủy sản phân theo các quý trong năm

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2019	Ước tính quý II năm 2019	Ước tính 6 tháng năm 2019	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2018	Quý II năm 2018	6 tháng năm 2018
Tổng sản lượng thuỷ sản	**Tấn**	**9.504**	**9.283**	**18.787**	**100,7**	**101,1**	**100,9**
Cá	"	9.223	8.980	18.203	100,7	101,2	100,9
Tôm	"	*69*	*68*	*137*	103,0	91,9	97,2
Thủy sản khác	"	212	235	447	102,6	99,4	100,9
Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	**"**	**9.223**	**8.957**	**18.180**	**100,6**	**101,3**	**101,0**
Cá	"	9.119	8.861	17.980	100,6	101,3	101,0
Tôm	"	*36*	*32*	*68*	102,9	93,5	98,3
Thủy sản khác	"	68	65	133	101,9	106,4	104,1
Sản lượng thuỷ sản khai thác	**"**	**281**	**325**	**606**	**102,9**	**95,1**	**98,6**
Cá	"	104	120	224	103,0	94,1	98,0
Tôm	"	*33*	*36*	*69*	103,1	90,5	96,1
Thủy sản khác	"	144	170	314	102,9	97,0	99,6

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp

ĐVT: %

	Tháng 5 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6/2019 so với tháng 5/2019	Tháng 6/2019 so với tháng 6/2018	6 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	**90,6**	**100,9**	**97,5**	**90,0**
Công nghiệp chế biến chế tạo	**90,5**	**100,8**	**97,4**	**89,9**
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,3	101,3	106,5	108,8
Sản xuất đồ uống	104,3	106,8	118,5	113,0
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	111,8	101,3	132,0	121,8
Dệt	126,9	106,7	122,7	110,2
Sản xuất trang phục	159,8	112,0	143,5	124,9
Chế biến gỗ và SXSP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); SXSP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	98,8	102,0	102,1	105,2
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	101,7	99,0	102,3	105,8
In, sao chép bản ghi các loại	120,2	93,9	130,0	125,0
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	129,5	96,3	107,0	104,4
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	114,5	100,2	137,1	114,5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	106,6	98,5	96,7	102,5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,5	97,1	97,4	99,8
Sản xuất kim loại	94,9	98,4	90,0	100,1
SXSP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	121,3	88,5	116,0	109,3
SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	86,2	101,0	94,6	86,7
Sản xuất thiết bị điện	145,3	106,2	142,4	123,7
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	47,0	127,2	61,2	70,5
Sản xuất xe có động cơ	83,8	97,6	98,0	99,5
Sản xuất phương tiện vận tải khác	76,3	98,0	81,5	85,5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	62,0	101,3	61,1	86,1
Sản xuất và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí	**105,9**	**120,3**	**112,5**	**107,6**
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	105,9	120,3	112,5	107,6
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**97,1**	**101,5**	**92,8**	**98,8**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	122,2	101,0	109,1	108,8
Thoát nước và xử lý nước thải	116,8	100,6	115,4	106,1
HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	91,3	101,6	88,6	96,4

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo các quý trong năm

ĐVT: %

	Thực hiện quý I năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính 6 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	**88,3**	**92,1**	**90,0**
Công nghiệp chế biến chế tạo	**88,2**	**92,0**	**89,9**
Sản xuất chế biến thực phẩm	111,8	106,2	108,8
Sản xuất đồ uống	118,0	109,4	113,0
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	123,8	120,1	121,8
Dệt	95,8	125,1	110,2
Sản xuất trang phục	104,4	145,9	122,4
Chế biến gỗ và SXSP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); SXSP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	108,7	102,0	105,2
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	107,5	104,2	105,8
In, sao chép bản ghi các loại	117,2	130,3	125,0
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	97,6	110,6	104,7
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	101,0	126,5	114,5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,1	103,8	102,5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	102,4	97,5	97,3
Sản xuất kim loại	108,5	91,9	100,0
SXSP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	98,8	120,4	109,3
SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	85,7	88,0	86,7
Sản xuất thiết bị điện	107,2	144,8	123,7
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	85,9	58,6	70,5
Sản xuất xe có động cơ	101,3	97,7	99,5
Sản xuất phương tiện vận tải khác	88,0	84,9	85,5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	90,5	82,1	86,1
Sản xuất và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí	**106,1**	**108,8**	**107,6**
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	106,1	108,8	107,6
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**100,1**	**97,5**	**98,8**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,9	116,8	108,8
Thoát nước và xử lý nước thải	103,0	109,6	106,1
HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	99,9	92,9	96,4

10. Sản lượng sản xuất sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2019	Ước tính tháng 6 năm 2019	Ước tính 6 tháng năm 2019	Tháng 6/2019 so với tháng 5/2019 (%)	Tháng 6/2019 so với tháng 6/2018 (%)	6 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
1. Sữa và kem chưa cô đặc, chưa có đường và có đường	1000 lít	25.668	24.977	129.829	97,3	95,2	104,1
2. Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	4.522	4.700	29.836	103,9	107,4	96,1
3. Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	12.166	12.700	63.735	104,4	124,3	108,3
4. Vải tuyn	1000m^2	1.170	1.150	6.920	98,3	104,5	90,0
5. Quần áo mặc thường	1000cái	5.087	5.420	24.326	106,6	175,0	133,0
6. Thức ăn gia súc	Tấn	36.887	36.500	212.188	99,0	115,3	111,3
7. Giấy và bìa khác	Tấn	20.454	21.148	112.666	103,4	95,2	105,1
8. Dược phẩm có chứa Vitamin	Kg	18.588	16.750	76.723	90,1	135,2	126,0
9. Kính các loại	Tấn	13.426	13.429	80.223	100,0	115,3	100,4
10. Ruột phích, ruột bình khác	1000cái	1.917	2.050	10.933	106,9	87,8	94,5
11. Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	m^3	26.324	27.736	128.970	105,4	100,1	89,4
12. Sắt, thép dùng trong XD	Tấn	3.012	3.320	22.202	110,2	66,6	76,2
13. Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có kết nối	1000cái	1.232	1.254	7.607	101,8	85,6	91,5
14. Điện thoại di động thường	1000cái	5.021	5.021	24.299	100,0	132,2	96,1
15. Điện thoại thông minh (Smartphone)	1000cái	5.129	5.240	26.663	102,2	133,3	123,3
16. Đồng hồ thông minh	1000cái	1.212	1.220	5.573	100,6	934,7	801,6
17. Màn hình điện thoại sử dụng ống đèn hình tia catốt	1000cái	1.530	1.637	9.657	107,0	92,1	81,9
18. Linh kiện điện tử	Tỷ đồng	15.097	12.448	95.880	82,5	81,8	72,5
19. Pin điện thoại các loại	1000viên	17.027	18.058	104.794	106,1	144,1	125,5
20. Bình đun nước nóng	1000cái	46	50	249	107,9	118,0	94,6
21. Tủ bằng gỗ (trừ tủ bếp)	Cái	709	723	4.035	102,0	145,8	117,7
22. Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	2.846	2.855	18.239	100,3	61,9	64,1
23. Bộ sa lông	Bộ	-	-	358	-	-	82,5
24. Nước máy thương phẩm	1000 m^3	1.882	1.900	10.434	101,0	101,0	549,2
25. Điện thương phẩm	Tr.kwh	553	665	3.230	120,3	112,5	107,6

11. Sản lượng SXSP chủ yếu của ngành CN phân theo các quý trong năm

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2019	Ước tính quý II năm 2019	Ước tính 6 tháng năm 2019	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2018	Quý II năm 2018	6 tháng năm 2018
1. Sữa và kem chưa cô đặc, chưa có đường và có đường	1000 lít	56.427	73.402	129.829	108,9	100,8	104,1
2. Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	15.910	13.926	29.836	92,4	100,7	96,1
3. Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	27.618	36.117	63.735	106,8	109,6	108,3
4. Vải tuyn	1000m^2	3.380	3.540	6.920	79,2	103,5	90,0
5. Quần áo mặc thường	1000cái	9.845	14.481	24.326	103,8	164,4	133,0
6. Thức ăn gia súc	Tấn	103.521	108.667	212.188	110,7	111,8	111,3
7. Giấy và bìa khác	Tấn	51.210	61.456	112.666	110,0	101,4	105,1
8. Dược phẩm có chứa Vitamin	Kg	29.873	46.850	76.723	127,2	125,2	126,0
9. Kính các loại	Tấn	39.625	40.598	80.223	98,3	102,5	100,4
10. Ruột phích, ruột bình khác	1000cái	5.049	5.884	10.933	106,3	86,3	94,5
11. Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	m^3	52.851	76.119	128.970	96,4	85,1	89,4
12. Sắt, thép dùng trong xây dựng	Tấn	13.022	9.180	22.202	89,6	62,8	76,2
13. Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có kết nối	1000cái	3.776	3.831	7.607	95,4	88,0	91,5
14. Điện thoại di động thường	1000cái	10.580	13.720	24.299	81,2	111,9	96,1
15. Điện thoại thông minh (Smartphone)	1000cái	11.880	14.783	26.663	115,1	130,9	123,3
16. Đồng hồ thông minh	1000cái	2.066	3.507	5.573	644,6	936,0	801,6
17. Màn hình điện thoại sử dụng ống đèn hình tia catốt	1000cái	4.923	4.734	9.657	79,5	84,6	81,9
18. Linh kiện điện tử	Tỷ đồng	53.570	42.309	95.880	68,5	78,2	72,5
19. Pin điện thoại các loại	1000viên	51.021	53.773	104.794	108,6	147,4	125,5
20. Bình đun nước nóng	1000cái	116	133	249	83,8	106,4	94,6
21. Tủ bằng gỗ (trừ tủ bếp)	Cái	1.859	2.176	4.035	106,0	130,1	117,7
22. Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	9.630	8.609	18.239	67,8	60,5	64,1
23. Bộ sa lông	Bộ	150	208	358	86,2	80,0	82,5
24. Nước máy thương phẩm	1000 m^3	4.864	5.571	10.434	100,9	(190,7)	549,2
25. Điện thương phẩm	Tr.kwh	1.451	1.779	3.230	106,1	108,8	107,6

12. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

ĐVT: %

	Tháng 6/2019 so với tháng 5/2019	Tháng 6/2019 so với tháng 6/2018
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	**100,6**	**88,7**
Phân theo ngành công nghiệp cấp 1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,6	88,4
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà k.khí	100,0	110,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,2	104,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp		
Nhà nước	101,2	102,6
Ngoài nhà nước	100,4	101,6
Vốn đầu tư nước ngoài	100,7	86,2

13. Vốn ĐTPT toàn xã hội thực hiện (Theo giá HH) phân theo các quý trong năm

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2019	Ước tính quý II năm 2019	Ước tính 6 tháng năm 2019	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2018	Quý II năm 2018	6 tháng năm 2018
TỔNG SỐ	**15.549.273**	**17.512.235**	**33.061.508**	**102,6**	**81,5**	**90,3**
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.008.484	1.242.861	2.251.345	136,4	151,9	144,5
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	76.910	82.013	158.923	-	66,4	128,7
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	-	-	-	-	-	-
Vốn khác (của khu vực nhà nước)	142.568	144.587	287.155	167,7	157,2	162,2
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	5.969.366	6.649.585	12.618.951	109,6	109,3	109,4
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	8.351.945	9.393.189	17.745.134	94,0	65,4	76,4
Vốn huy động khác	-	-	-	-	-	-

14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2019	Ước tính tháng 6 năm 2019	Ước tính 6 tháng năm 2019	Tháng 6/2019 so với tháng 5/2019 (%)	Tháng 6/2019 so với tháng 6/2018 (%)	6 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
TỔNG SỐ	**401.054**	**417.129**	**2.175.349**	**104,0**	**141,8**	**143,7**
1. Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**285.722**	**298.049**	**1.541.878**	**104,3**	**138,5**	**142,5**
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	277.538	289.549	1.482.699	104,3	149,6	153,8
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*31.647*	*35.082*	*210.574*	*110,9*	*124,9*	*121,6*
- Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	8.184	8.500	59.179	103,9	70,2	92,2
- Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-	-
- Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-
- Vốn khác	-	-	-	-	-	-
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	**59.200**	**61.785**	**354.564**	**104,4**	**141,5**	**140,4**
- Vốn cân đối ngân sách huyện	50.909	53.048	307.473	104,2	137,1	134,1
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*14.916*	*15.425*	*85.096*	*103,4*	*154,0*	*131,4*
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	8.291	8.737	47.091	105,4	174,9	203,3
- Vốn khác			-	-	-	-
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	**56.132**	**57.295**	**278.907**	**102,1**	**162,7**	**155,4**
- Vốn cân đối ngân sách xã	52.858	53.845	260.313	101,9	161,8	152,7
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*17.747*	*18.980*	*77.747*	*106,9*	*247,6*	*177,9*
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	3.274	3.450	18.594	105,4	178,6	207,6
- Vốn khác	-	-	-	-	-	-

15. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN phân theo các quý trong năm

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2019	Ước tính quý II năm 2019	Ước tính 6 tháng năm 2019	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2018	Quý II năm 2018	6 tháng năm 2018
TỔNG SỐ	**972.034**	**1.203.315**	**2.175.349**	**144,6**	**143,0**	**143,7**
1. Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**690.233**	**851.645**	**1.541.878**	148,0	138,4	142,5
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	666.538	816.161	1.482.699	152,1	155,2	153,8
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*106.157*	*104.417*	*210.574*	*134,1*	*111,0*	*121,6*
- Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	23.695	35.484	59.179	84,3	98,3	92,2
- Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-	-
- Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-
- Vốn khác	-	-	-	-	-	-
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	**165.037**	**189.527**	**354.564**	**133,7**	**146,8**	**140,4**
- Vốn cân đối ngân sách huyện	143.049	164.424	307.473	126,2	141,7	134,1
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*37.970*	*47.126*	*85.096*	*130,9*	*131,8*	*131,4*
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	21.988	25.103	47.091	218,6	191,6	203,3
- Vốn khác	-	-	-	-	-	-
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	**116.764**	**162.143**	**278.907**	**141,3**	**167,4**	**155,4**
- Vốn cân đối ngân sách xã	108.082	152.231	260.313	137,3	165,9	152,7
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*29.346*	*48.401*	*77.747*	*135,5*	*219,6*	*177,9*
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	8.682	9.912	18.594	223,3	195,6	207,6
- Vốn khác	-	-	-			-

16. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép

	Số DA, vốn đăng ký (Từ 01/01-15/6/2019)		Số DA, vốn ĐK lũy kế đến 15/6/2019		So sánh cùng kỳ năm trước (%)	
	Số DA (dự án)	Vốn đăng ký (Triệu USD)	Số DA (dự án)	Vốn đăng ký* (Triệu USD)	Số DA	Vốn Đ.ký
TỔNG SỐ	**99**	**606,8**	**1.387**	**18.129,0**	**103,1**	**286,2**
Phân theo ngành kinh tế						
Trong đó:						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	74	596,6	1.140	17.291,3	134,5	155,1
Xây dựng	3	2,8	50	167,0	300,0	215,4
Bán buôn, bán lẻ; ….	20	2,2	74	61,3	1.000,0	122,7
Vận tải kho bãi	-		11	115,5	-	-
Dịch vụ lưu trú ăn uống	-	-	19	36,4	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	7	2,1	-	-
Kinh doanh bất động sản	2	5,2	15	434,7	-	-
Ngành khác	-	-	8	1,6	-	-
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ chủ yếu						
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	10	5,1	106	145,9	1.000,0	729,1
Nhật Bản	2	2,2	81	1.132,5	200,0	137,5
Đài Loan	1	0,8	42	479,9	100,0	53,3
Hàn Quốc	86	598,7	1.026	14.632	153,6	156,2
Hợp chủng quốc Hoa Kỳ	-	-	4	115,8	-	-
Cộng hòa Singapo	-	-	27	393,4	-	-
Thái Lan	-	-	4	131,2	-	-
Hồng Kông	-	-	33	290,0	-	-
Malaixia	-	-	8	46,8	-	-
Indonexia	-	-	1	2,4	-	-
Bruney	-	-	4	99,7	-	-
Vương quốc Anh và CH Pháp	-	-	7	15,3	-	-
Italia	-	-	3	47,7	-	-
Samoa	-	-	6	17,5	-	-
Bê-li-xê	-	-	2	25,5	-	-
Cộng hòa Mauritius	-	-	1	22,0	-	-
Quần đảo Virgin	-	-	2	101,6	-	-
Quần đảo Cayman	-	-	7	89,0	-	-
Phần Lan	-	-	2	306,0	-	-

Ghi chú: * Vốn đăng ký: Bao gồm cả vốn tăng thêm của các DA đã được cấp phép từ các năm trước.

17. Doanh thu bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng(*)

ĐVT: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2019	Ước tính tháng 6 năm 2019	Ước tính 6 tháng năm 2019		Tháng 6/2019 so với tháng 6/2018 (%)	6 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
			Giá trị (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)		
TỔNG SỐ	**4.797,7**	**4.855,4**	**28.152,2**	**100,0**	**110,5**	**111,5**
Bán lẻ hàng hóa	3.786,9	3.828,7	22.099,5	78,5	112,9	114,5
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	460,0	474,3	2.699,4	9,6	111,4	109,6
Du lịch lữ hành	1,15	1,21	7,43	0,03	105,5	112,0
Dịch vụ khác	549,7	551,3	3.345,8	11,9	95,9	96,3

18. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

ĐVT: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2019	Ước tính tháng 6 năm 2019	Ước tính 6 tháng năm 2019	Tháng 6/2019 so với tháng 5/2019 (%)	Tháng 6/2019 so với tháng 6/2018 (%)	6 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
TỔNG SỐ	**3.786,9**	**3.828,7**	**22.099,5**	**101,1**	**112,9**	**114,5**
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	3.786,9	3.828,7	22.099,5	101,1	112,9	114,5
Tập thể	43,3	43,9	254,1	101,2	111,2	113,5
Cá thể	2.427,3	2.457,8	14.046,2	101,3	113,7	114,3
Tư nhân	1.316,3	1.327,0	7.799,2	100,8	111,5	114,9
Khu vực có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng						
Lương thực, thực phẩm	1.421,0	1.446,0	8.238,9	101,8	114,8	117,3
May mặc	197,9	202,5	1.153,1	102,3	114,1	112,1
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị GĐ	473,7	477,8	2.773,1	100,8	105,0	108,5
Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	49,7	49,5	283,1	99,6	110,8	111,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	582,2	585,7	3.378,3	100,6	111,0	113,8
Ô tô các loại	40,1	41,0	241,0	102,2	114,1	110,3
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	264,1	261,5	1.581,8	99,0	118,2	121,5
Xăng, dầu các loại	249,2	252,2	1.522,3	101,2	110,2	114,6
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	103,8	106,0	603,3	102,1	122,0	112,5
Đá quý, kim loại quý,…	147,0	145,0	854,2	98,6	119,4	112,3
Hàng hoá khác	183,7	185,5	1.054,8	101,0	109,8	109,3
Doanh thu dịch vụ SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	74,5	76,0	415,6	102,0	121,5	114,9

Ghi chú: (*) *Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ chưa bao gồm chi nhánh của các DN ngoài tỉnh*

19. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

ĐVT: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2019	Ước tính tháng 6 năm 2019	Ước tính 6 tháng năm 2019	Tháng 6/2019 so với tháng 5/2019 (%)	Tháng 6/2019 so với tháng 6/2018 (%)	6 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
TỔNG SỐ	**1.010,8**	**1.026,7**	**6.052,7**	**101,6**	**102,5**	**101,8**
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	140,3	140,4	833,5	100,1	94,7	96,5
Ngoài Nhà nước	619,0	633,8	3.716,9	102,4	108,5	107,1
Tập thể	0,2	0,2	0,9	100,0	129,8	155,5
Cá thể	346,0	359,4	2.057,0	103,9	110,0	109,0
Tư nhân	272,8	274,2	1.659,0	100,5	106,6	104,8
Khu vực có vốn ĐTNN	251,6	252,6	1.502,3	100,4	93,8	93,6
Phân theo ngành kinh tế						
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	460,0	474,3	2.699,4	103,1	111,4	109,6
Dịch vụ lưu trú	23,5	24,1	142,1	102,2	106,0	105,7
Dịch vụ ăn uống	436,5	450,2	2.557,3	103,1	111,7	109,9
Du lịch lữ hành	1,2	1,2	7,4	104,8	105,5	112,0
Dịch vụ tiêu dùng khác	549,7	551,3	3.345,8	100,3	95,9	96,3

20. Doanh thu bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng phân theo các quý trong năm

ĐVT: Tỷ đồng

	Thực hiện quý I năm 2019	Ước tính quý II năm 2019	Ước tính 6 tháng năm 2019	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2018	Quý II năm 2018	6 tháng năm 2018
TỔNG SỐ	**13.791,1**	**14.361,0**	**28.152,2**	**111,0**	**112,0**	**111,5**
Bán lẻ hàng hóa	10.782,4	11.317,1	22.099,5	113,5	115,4	114,5
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.312,6	1.386,8	2.699,4	107,2	112,0	109,6
Du lịch lữ hành	3,9	3,6	7,4	111,1	112,9	112,0
Dịch vụ khác	1.692,3	1.653,5	3.345,8	99,7	93,1	96,3

21. Doanh thu bán lẻ hàng hoá phân theo các quý trong năm

ĐVT: Tỷ đồng

	Thực hiện quý I năm 2019	Ước tính quý II năm 2019	Ước tính 6 tháng năm 2019	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2018	Quý II năm 2018	6 tháng năm 2018
TỔNG SỐ	**10.782,4**	**11.317,1**	**22.099,5**	**113,5**	**115,4**	**114,5**
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	10.782,4	11.317,1	22.099,5	113,5	115,4	114,5
Tập thể	124,4	129,7	254,1	113,6	113,5	113,5
Cá thể	6.793,1	7.253,1	14.046,2	113,7	114,8	114,3
Tư nhân	3.864,9	3.934,3	7.799,2	113,3	116,6	114,9
Khu vực có vốn ĐTNN	-	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng						
Lương thực, thực phẩm	3.982,1	4.256,8	8.238,9	114,6	120,0	117,3
May mặc	561,7	591,4	1.153,1	104,0	121,2	112,1
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị GĐ	1.360,4	1.412,7	2.773,1	115,6	102,5	108,5
Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	133,9	149,2	283,1	106,3	115,8	111,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.643,4	1.734,9	3.378,3	107,2	120,8	113,8
Ô tô các loại	119,0	122,0	241,0	119,8	102,3	110,3
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	793,0	788,9	1.581,8	124,7	118,5	121,5
Xăng, dầu các loại	773,2	749,1	1.522,3	112,6	116,8	114,6
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	291,5	311,8	603,3	106,3	119,0	112,5
Đá quý, kim loại quý,…	419,2	435,0	854,2	114,9	109,9	112,3
Hàng hoá khác	510,6	544,2	1.054,8	125,2	97,6	109,3
Doanh thu dịch vụ SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	194,5	221,1	415,6	110,7	119,0	114,9

22. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác phân theo các quý trong năm

ĐVT: Tỷ đồng

	Thực hiện quý I năm 2019	Ước tính quý II năm 2019	Ước tính 6 tháng năm 2019	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2018	Quý II năm 2018	6 tháng năm 2018
TỔNG SỐ	**3.008,7**	**3.043,9**	**6.052,7**	**102,8**	**100,9**	**101,8**
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	410,1	423,5	833,5	97,0	96,0	96,5
Ngoài Nhà nước	1.850,9	1.866,0	3.716,9	107,4	106,8	107,1
Tập thể	0,5	0,5	0,9	193,8	129,8	155,5
Cá thể	1.009,5	1.047,5	2.057,0	109,6	108,4	109,0
Tư nhân	840,9	818,1	1.659,0	104,8	104,8	104,8
Khu vực có vốn ĐTNN	747,8	754,5	1.502,3	96,3	91,0	93,6
Phân theo ngành kinh tế						
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.312,6	1.386,8	2.699,4	107,2	112,0	109,6
Dịch vụ lưu trú	71,4	70,7	142,1	110,9	100,8	105,7
Dịch vụ ăn uống	1.241,2	1.316,1	2.557,3	107,0	112,7	109,9
Du lịch lữ hành	3,9	3,6	7,4	111,1	112,9	112,0
Dịch vụ tiêu dùng khác	1.692,3	1.653,5	3.345,8	99,7	93,1	96,3

23. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

ĐVT: **%**

	Chỉ số giá tháng 6/2019 so với				Bình quân quý II/2019 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân quý 6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2014	Tháng 6 năm 2018	Tháng 12 năm 2018	Tháng trước		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	**110,34**	**101,76**	**100,01**	**99,77**	**102,56**	**103,18**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102,78	99,58	97,12	99,83	101,37	103,78
Trong đó: Lương thực	113,54	105,10	102,75	99,52	103,91	104,30
Thực phẩm	101,90	98,72	96,33	99,82	101,33	104,41
Ăn uống ngoài gia đình	101,61	100,42	97,62	100,00	100,46	101,28
Đồ uống và thuốc lá	116,46	107,39	101,90	100,00	107,39	108,01
May mặc, giày dép và mũ nón	118,49	103,27	99,52	100,00	103,43	103,81
Nhà ở và vật liệu xây dựng	114,37	105,99	106,21	100,71	105,77	105,31
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,06	104,48	100,58	100,00	104,48	104,48
Thuốc và dịch vụ y tế	215,68	97,86	100,00	100,00	97,86	97,86
Giao thông	92,54	96,22	100,17	96,93	98,57	96,40
Bưu chính viễn thông	99,61	100,12	100,06	100,00	100,12	100,12
Giáo dục	117,63	105,54	100,22	100,00	105,54	105,49
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,02	101,18	100,44	99,89	101,26	101,49
Hàng hóa và dịch vụ khác	114,26	110,11	100,50	100,02	110,10	110,90
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG (99,99%)	**113,07**	**102,90**	**105,61**	**102,18**	**101,53**	**100,85**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ (LOẠI 50-100USD)	**110,29**	**102,57**	**100,32**	**100,30**	**102,29**	**102,24**

24. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2019	Ước tính tháng 6 năm 2019	Ước tính 6 tháng năm 2019	Tháng 6/2019 so với tháng 5/2019 (%)	Tháng 6/2019 so với tháng 6/2018 (%)	6 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
Tổng số	**681.918**	**695.027**	**3.869.229**	**101,9**	**109,6**	**109,6**
Phân theo ngành kinh tế						
Vận tải hành khách	**177.922**	**179.489**	**1.035.291**	**100,9**	**112,7**	**112,0**
Vận tải đường bộ	177.290	178.860	1.031.534	100,9	112,7	112,0
Vận tải đường thủy nội địa	632	629	3.757	99,5	107,8	106,9
Vận tải hàng hoá	**286.246**	**295.777**	**1.543.801**	**103,3**	**109,3**	**110,0**
Vận tải đường bộ	184.201	190.729	1.107.739	103,5	109,9	110,2
Vận tải đường thủy nội địa	102.045	105.049	436.062	102,9	108,3	109,4
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**217.750**	**219.761**	**1.290.137**	**100,9**	**107,2**	**107,2**
Kho bãi	8.713	8.791	51.613	100,9	107,3	103,4
Hoạt động khác (Logistics)	209.037	210.970	1.238.524	100,9	107,2	107,4
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	452.480	463.892	2.517.364	102,5	109,3	110,1
KV có vốn đầu tư nước ngoài	229.438	231.136	1.351.864	100,7	110,1	108,6

25. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo các quý trong năm

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2019	Ước tính quý II năm 2019	Ước tính 6 tháng năm 2019	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2018	Quý II năm 2018	6 tháng năm 2018
Tổng số	**1.858.016**	**2.011.213**	**3.869.229**	**109,5**	**109,6**	**109,6**
Phân theo ngành kinh tế						
Vận tải hành khách	**499.561**	**535.729**	**1.035.291**	**111,2**	**112,8**	**112,0**
Vận tải đường bộ	497.686	533.848	1.031.534	111,2	112,8	112,0
Vận tải đường thủy nội địa	1.876	1.881	3.757	106,3	107,5	106,9
Vận tải hàng hoá	**721.203**	**822.598**	**1.543.801**	**110,4**	**109,7**	**110,0**
Vận tải đường bộ	550.953	556.786	1.107.739	110,9	109,6	110,2
Vận tải đường thủy nội địa	170.250	265.812	436.062	108,9	110,0	109,4
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**637.252**	**652.885**	**1.290.137**	**107,3**	**107,2**	**107,2**
Kho bãi	25.491	26.122	51.613	107,0	107,4	107,2
Hoạt động khác (Logistics)	611.761	626.763	1.238.524	106,8	107,6	107,2
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	1.194.358	1.323.006	2.517.364	110,5	109,8	110,1
KV có vốn đầu tư nước ngoài	663.658	688.206	1.351.864	107,7	109,4	108,6

26. Sản lượng vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 5 năm 2019	Ước tính tháng 6 năm 2019	Ước tính 6 tháng năm 2019	Tháng 6/2019 so với tháng 5/2019 (%)	Tháng 6/2019 so với tháng 6/2018 (%)	6 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
A. HÀNH KHÁCH						
1. VẬN CHUYỂN HK - Nghìn HK	**3.163,1**	**3.182,1**	**18.205,5**	**100,6**	**114,9**	**110,3**
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	2.015,0	2.034,0	11.736,7	100,9	110,1	111,6
Khu vực đầu tư nước ngoài	1.148,1	1.148,1	6.468,8	100,0	124,6	108,1
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	3.019,1	3.039,1	17.343,3	100,7	115,4	110,5
Đường thủy nội địa	144,0	143,0	862,2	99,3	106,9	106,6
2. LUÂN CHUYỂN HK - Triệu HK.Km	**147,6**	**148,3**	**849,9**	**100,5**	**114,2**	**110,2**
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	95,9	96,6	558,7	100,7	109,6	111,6
Khu vực đầu tư nước ngoài	51,7	51,7	291,3	100,0	124,1	107,7
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	147,5	148,2	849,3	100,5	114,2	110,2
Đường thủy nội địa	0,1	0,1	0,6	99,0	106,2	105,9
B. HÀNG HOÁ						
1. VẬN CHUYỂN HÀNG HOÁ - Nghìn tấn	**3.370,0**	**3.478,9**	**20.109**	**103,2**	**110,3**	**110,4**
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	3.370,0	3.478,9	20.109,5	103,2	110,3	110,4
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	2.502,0	2.589,9	15.117,8	103,5	110,0	110,4
Đường thủy nội địa	868,0	889,0	4.991,7	102,4	111,1	110,3
2. LUÂN CHUYỂN HH - Triệu tấn.km	**168,2**	**173,0**	**981,8**	**102,8**	**109,1**	**109,9**
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	168,2	173,0	981,8	102,8	109,1	109,9
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	67,1	69,2	399,6	103,2	107,9	109,9
Đường thủy nội địa	101,1	103,7	582,2	102,6	109,9	110,0

27. Sản lượng vận tải hành khách và hàng hoá phân theo các quý trong năm

	Ước tính quý I năm 2019	Ước tính quý II năm 2019	Ước tính 6 tháng năm 2019	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2018	Quý II năm 2018	6 tháng năm 2018
A. HÀNH KHÁCH						
1. VẬN CHUYỂN HK - Nghìn HK	**8.696,1**	**9.509,4**	**18.205,5**	**109,7**	**110,8**	**110,3**
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	5.671,6	6.065,1	11.736,7	110,9	112,2	111,6
Khu vực đầu tư nước ngoài	3.024,4	3.444,4	6.468,8	107,6	108,5	108,1
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	8.265,4	9.077,9	17.343,3	109,9	111,0	110,5
Đường thủy nội địa	430,7	431,6	862,2	106,4	106,7	106,6
2. LUÂN CHUYỂN HK - Triệu HK.Km	**406,8**	**443,2**	**849,9**	**109,6**	**110,8**	**110,2**
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	270,5	288,2	558,7	110,7	112,4	111,6
Khu vực đầu tư nước ngoài	136,3	155,0	291,3	107,5	107,8	107,7
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	406,5	442,8	849,3	109,6	110,8	110,2
Đường thủy nội địa	0,3	0,3	0,6	103,4	103,7	105,9
B. HÀNG HOÁ						
1. VẬN CHUYỂN HÀNG HOÁ - Nghìn tấn	**9.954,3**	**10.155,2**	**20.109,5**	**110,9**	**109,9**	**110,4**
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	9.954,3	10.155,2	20.109,5	110,9	109,9	110,4
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	7.556,4	7.561,4	15.117,8	111,4	109,4	110,4
Đường thủy nội địa	2.397,9	2.593,8	4.991,7	109,3	111,3	110,3
2. LUÂN CHUYỂN HH - Triệu tấn.km	**478,6**	**503,2**	**981,8**	**109,8**	**110,0**	**109,9**
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	478,6	503,2	981,8	109,8	110,0	109,9
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	198,2	201,4	399,6	110,8	109,0	109,9
Đường thủy nội địa	280,4	301,8	582,2	109,2	110,7	110,0

28. Hàng hoá xuất khẩu

ĐVT: Tấn; Nghìn USD

	Thực hiện tháng 5 năm 2019		Ước tính tháng 6 năm 2019		Ước tính 6 tháng năm 2019		Tháng 6/2019 so với tháng 5/2019 (%)		Tháng 6/2019 so với tháng 6/2018 (%)		6 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		**2.085.325**		**2.466.031**		**14.462.509**	**x**	**118,3**	**x**	**98,2**	**x**	**89,1**
- Kinh tế Nhà nước	x	-	x	-	x	-	x	-	x	-	x	-
- Kinh tế Tập thể	x	30	x	30	x	125	x	100,0	x	8,1	x	31,9
- Kinh tế Tư nhân	x	10.378	x	11.964	x	45.082	x	115,3	x	125,6	x	78,9
- Kinh tế có vốn ĐTTTNN		2.074.917		2.454.037		14.417.302	x	118,3	x	98,2	x	89,1
MỘT SỐ MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ YẾU												
- Chất dẻo nguyên liệu	900	1.694	900	1.694	4.303	8.994	100,0	100,0	42,4	32,7	80,4	68,9
- Sản phẩm từ chất dẻo	x	1.715	x	2.010	x	9.628	x	117,2	x	79,4	x	26,8
- Gỗ và sản phẩm bằng gỗ	x	923	x	1.020	x	2.097	x	110,5	x	292,3	x	48,6
- Hàng dệt may	x	11.668	x	13.476	x	48.043	x	115,5	x	130,6	x	75,9
- Nguyên liệu hàng dệt may, da, giày	x	543	x	566	x	1.547	x	104,2	x	500,9	x	281,3
- Máy vi tính và phụ kiện	x	423.423	x	460.908		3.127.722	x	108,9	x	84,8	x	101,4
- Điện thoại các loại và linh kiện		1.592.172		1.930.572		11.094.432	x	121,3	x	100,7	x	85,9
- Dây điện và cáp điện	x	894	x	1.000	x	9.628	x	111,9	x	19,3	x	186,0
- Hàng hoá khác	x	52.293	x	54.785		160.418	x	104,8	x	217,0	x	143,4

Từ viết tắt: *Đầu tư nước ngoài (ĐTNN)*

29. Hàng hóa nhập khẩu

ĐVT: Tấn; Nghìn USD

	Thực hiện tháng 5 năm 2019		Ước tính tháng 6 năm 2019		Ước tính 6 tháng năm 2019		Tháng 6/2019 so với tháng 5/2019 (%)		Tháng 6/2019 so với tháng 6/2018 (%)		6 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018	
	Lượng	Trị giá	*Lượng*	*Trị giá*	*Lượng*	*Trị giá*	*Lượng*	*Trị giá*	*Lượng*	*Trị giá*	*Lượng*	*Trị giá*
TỔNG TRỊ GIÁ		**1.685.204**		**2.289.020**		**11.924.046**	**x**	**135,8**	**x**	**121,4**	**x**	**102,4**
- Kinh tế Nhà nước	x	513	x	628	x	2.466	x	122,4	x	51,6	x	72,3
- Kinh tế Tập thể	x	221	x	300	x	3.102	x	135,7	x	58,8	x	608,2
- Kinh tế Tư nhân	x	32.895	x	32.269	x	157.475	x	98,1	x	119,0	x	81,7
- Kinh tế có vốn ĐTTTNN		1.651.575		2.255.823		11.761.003	x	136,6	x	121,5	x	102,8
MỘT SỐ MẶT HÀNG NHẬP KHẨU CHỦ YẾU												
- TAGS & NPL chế biến	x	4.056	x	4.295	x	21.261	x	105,9	x	94,9	x	50,5
- NPL dược phẩm và dược phẩm	x	627	x	630	x	2.115	x	100,5	x	21,8	x	52,8
- Chất dẻo nguyên liệu	5.422	11.720	5.419	11.611	19.729	73.410	99,9	99,1	150,4	33,2	62,0	57,7
- Vải các loại	x	8.907	x	9.017	x	38.493	x	101,2	x	141,2	x	118,3
- Giấy các loại	3.667	767	3.244	1.374	35.948	31.502	88,5	179,1	-	2,7	280,2	38,3
- Xơ, sợi dệt	65	78	65	78	402	478	100,0	100,0	104,8	106,8	111,7	140,6
- Phụ liệu dệt, may, da giày	x	5.996	x	6.715	x	25.716	x	112,0	x	301,7	x	159,3
- Sắt thép các loại	991	948	991	948	3.755	4.766	100,0	100,0	46,5	59,0	37,3	59,1
- Kim loại thường khác	971	2.310	971	2.310	4.346	15.002	100,0	100,0	x	512,2	x	174,4
- Linh kiện điện tử, điện thoại		1.185.836		1.755.563		8.301.848	x	148,0	x	137,2	x	99,3
- MMTB, dụng cụ phụ tùng khác	x	45.898	x	44.684	x	742.956	x	97,4	x	104,8	x	108,2
- Hàng hoá khác	x	418.061	x	451.795	x	2.666.500	x	108,1	x	89,9	x	117,3

Từ viết tắt: TAGS và NPL: Thức ăn gia súc và nguyên phụ liệu; MMTB: Máy móc thiết bị.

30. Thu - Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2019	Ước tính tháng 6 năm 2019	Ước tính 6 tháng năm 2019	Tháng 6/2019 so với tháng 6/2018 (%)	6 tháng 2019 so với (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm 2018
PHẦN THU						
Tổng thu NSNN trên địa bàn	**1.755.207**	**1.592.773**	**15.210.422**	**119,8**	**55,5**	**105,5**
A. Thu trong cân đối	***1.755.207***	***1.592.773***	***15.188.064***	***119,8***	***55,4***	***105,5***
I - Thu nội địa	*1.234.207*	*1.071.773*	*12.139.080*	*110,1*	*57,4*	*104,0*
Trong thu nội địa:						
- Thu từ DNNN Trung ương	93.352	70.560	650.000	108,9	46,4	105,3
- Thu từ DNNN địa phương	3.459	3.100	47.000	67,1	85,5	112,2
- Thu từ DN có vốn ĐTTTNN	357.246	200.000	4.900.000	297,5	55,7	113,0
- Thu thuế ngoài nhà nước	203.420	200.000	1.500.000	143,1	57,7	124,5
- Thu thuế thu nhập cá nhân	199.260	160.000	2.000.000	124,2	60,2	103,1
- Thu tiền sử dụng đất	169.552	260.000	2.000.000	115,4	74,1	85,7
- Thu thuế bảo vệ môi trường	68.642	70.000	410.000	102,8	35,7	99,7
- Thu lệ phí trước bạ	38.625	50.000	280.000	124,9	49,1	112,9
- Thu phí, lệ phí	11.045	5.000	61.000	73,2	55,5	102,5
II - Thu từ Hải quan	*521.000*	*521.000*	3.048.984	*146,6*	*48,8*	*111,5*
B. Các khoản quản lý qua NS	***-***	***-***	***22.358***	***-***	***-***	***142,3***
Tổng thu ngân sách địa phương	**1.135.256**	**1.030.194**	**9.837.994**	**114,5**	**55,5**	**105,5**
Tr.đó: Thu từ điều tiết các nguồn	1.120.289	1.016.612	9.708.293	113,0	55,5	106,9
PHẦN CHI						
Tổng chi ngân sách địa phương	**1.414.244**	**1.394.799**	**8.737.765**	**109,8**	**49,3**	**115,0**
A Chi cân đối NSĐP	***1.414.244***	***1.394.799***	***8.624.958***	***109,8***	***49,3***	***116,8***
Trong đó:						
Chi đầu tư phát triển	590.000	690.000	4.891.948	119,9	87,2	118,3
Chi thường xuyên	824.244	704.799	3.733.010	101,4	39,9	114,8
B. Chi từ nguồn bổ xung có mục tiêu	***-***	***-***	***112.807***	***-***	***48,3***	***52,9***
C Các khoản không cân đối QL qua NS	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***

31. Ngân hàng và tín dụng

ĐVT: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2019	Ước tính tháng 6 năm 2019	Tháng 6/2019 so với tháng 5/2019 (%)	Tháng 6/2019 so với tháng 6/2018 (%)	Tháng 6/2019 so với thời điểm cuối năm 2018 (%)
1. Tổng nguồn vốn huy động có đến cuối kỳ báo cáo	**103.100**	**103.600**	**100,5**	**113,4**	**103,5**
- Tiền gửi của cá nhân	64.600	66.100	102,3	116,7	112,1
- Tiền gửi của các tổ chức	35.800	34.800	97,2	108,7	92,5
- Nguồn vốn huy động khác	2.700	2.700	100,0	100,3	76,1
2. Tổng dư nợ tín dụng có đến cuối kỳ báo cáo	**82.500**	**82.400**	**99,9**	**111,2**	**102,3**
- Dư nợ cho vay ngắn hạn	50.000	50.000	100,0	108,0	101,1
- Dư nợ cho vay trung và dài hạn	32.500	32.400	99,7	116,4	104,1
Nợ xấu	890	910	102,2	136,6	134,4
Tỷ lệ nợ xấu (%)	*1,08*	*1,10*	*x*	*x*	*x*

32. Kết quả hoạt động bảo hiểm

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2018	Ước tính 6 tháng năm 2019	6 tháng 2019 so với 6 tháng 2018	
				Lượng (+,-)	Tỷ lệ (%)
1. Số người đóng BH đến cuối kỳ	**Người**	**1.212.575**	**1.233.592**	**21.017**	**101,7**
Tỷ lệ so với dân số (%)		*95,0*	*95,5*	x	x
Trong tổng số:					
BHXH bắt buộc	"	349.110	372.358	23.248	106,7
BHXH tự nguyện	"	2.644	4.200	1.556	158,9
Bảo hiểm thất nghiệp	"	373.501	404.875	31.374	108,4
Bảo hiểm y tế	"	1.209.931	1.229.392	19.461	101,6
2. Thu bảo hiểm trong kỳ	**Tỷ đồng**	**3.985,0**	**4.304,4**	**319**	**108,0**
BHXH bắt buộc	"	2.703,5	3.155,0	452	116,7
BHXH tự nguyện	"	8,4	15,4	7	184,2
Bảo hiểm thất nghiệp	"	210,9	247,0	36	117,1
Bảo hiểm y tế	"	804,0	887,0	83	110,3
3. Chi trả bảo hiểm trong kỳ	**"**	**1.634,0**	**1.796,4**	**162**	**109,9**
Quỹ BHXH	"	1.310,7	1.445,0	134	110,2
Ngân sách	"	323,3	351,4	28	108,7

33. Lao động, việc làm

ĐVT: Người

	Thực hiện 6 tháng năm 2018	Ước tính 6 tháng năm 2019	6 tháng 2019 so với 6 tháng 2018	
			Lượng (+,-)	Tỷ lệ (%)
1. Giải quyết việc làm mới	**14.287**	**14.317**	**30**	**100,2**
Phân theo giới tính				
Nam	6.836	6.907	71	101,0
Nữ	7.451	7.220	-231	96,9
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	3.911	3.920	9	100,2
Nông thôn	10.376	10.397	21	100,2
Phân theo ngành kinh tế				
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	563	573	10	101,8
Công nghiệp và xây dựng	11.448	11.314	-134	98,8
Dịch vụ	1.807	1.943	136	107,5
Xuất khẩu lao động	469	487	18	103,8
2. Lực lượng lao động	**674.666**	**683.100**	**8.434**	**101,3**
Phân theo giới tính				
Nam	323.692	328.500	4.808	101,5
Nữ	350.974	354.600	3.626	101,0
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	188.982	191.233	2.251	101,2
Nông thôn	485.684	491.867	6.183	101,3
3. Số lao động đang làm việc	**663.058**	**672.270**	**9.212**	**101,4**
Phân theo giới tính				
Nam	324.873	329.150	4.277	101,3
Nữ	338.185	343.120	4.935	101,5
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	183.555	185.967	2.412	101,3
Nông thôn	479.503	486.303	6.800	101,4
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước	47.350	48.042	692	101,5
Ngoài nhà nước	401.350	404.550	3.200	100,8
Đầu tư nước ngoài	214.358	219.678	5.320	102,5
Phân theo ngành kinh tế				
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	118.845	112.005	-6.840	94,2
Công nghiệp và xây dựng	336.478	345.650	9.172	102,7
Dịch vụ	207.735	214.615	6.880	103,3

34. Giáo dục

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm học 2018-2019	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2018-2019 so với (%)	
					KH năm	Năm học trước
Giáo dục mầm non và phổ thông						
1. Số trường học			**510**	**509**	**-**	**99,8**
+ Mầm non	Trường	-	185	185	-	100,0
+ Tiểu học	"	-	155	154	-	99,4
+ Trung học cơ sở	"	-	135	135	-	100,0
+ Trung học phổ thông	"	-	35	35	-	100,0
2. Số lớp học			**9.399**	**9.568**	**-**	**101,8**
+ Mầm non	Lớp học	-	3.294	3.385	-	102,8
+ Tiểu học	"	-	3.193	3.255	-	101,9
+ Trung học cơ sở	"	-	1.969	1.980	-	100,6
+ Trung học phổ thông	"	-	943	948	-	100,5
3. Số phòng học			**8.374**	**8.919**	**-**	**106,5**
+ Mầm non	Phòng học	-	2.578	2.872	-	111,4
+ Tiểu học	"	-	3.027	3.189	-	105,4
+ Trung học cơ sở	"	-	1.908	1.920	-	100,6
+ Trung học phổ thông	"	-	861	938	-	108,9
4. Giáo viên			**15.630**	**15.383**	**-**	**98,4**
+ Mầm non	Người	-	5.994	5.962	-	99,5
+ Tiểu học	"	-	4.784	4.588	-	95,9
+ Trung học cơ sở	"	-	3.207	3.205	-	99,9
+ Trung học phổ thông	"	-	1.645	1.628	-	99,0
5. Học sinh	Người	**340.118**	**318.394**	**338.413**	**99,5**	**106,3**
+ Mầm non	"	104.174	103.694	109.109	104,7	105,2
+ Tiểu học	"	120.056	106.800	116.794	97,3	109,4
+ Trung học cơ sở	"	76.338	68.700	72.560	95,1	105,6
+ Trung học phổ thông	"	39.550	39.200	39.950	101,0	101,9
** Bổ túc THPT*	*"*	*3.800*	*3.755*	*4.032*	106,1	107,4
Đào tạo trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề						
+ Số giáo viên	Người	-	2.776	3.203	-	115,4
+ Số học sinh	"	-	19.386	26.948	-	139,0
Đào tạo cao đẳng, đại học		-				
+ Số giáo viên	Người	-	1.090	1.130	-	103,7
+ Số học sinh	"	-	10.998	11.240	-	102,2

35. Các lĩnh vực xã hội

	Đơn vị tính	Quý I năm 2019	Quý II năm 2019	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Trật tự an toàn xã hội					
1. Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông	***Vụ***	**14**	**19**	**33**	**84,6**
Đường bộ	"	14	19	33	84,6
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	***Người***	**14**	**17**	**31**	91,2
Đường bộ	"	14	17	31	91,2
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	***Người***	**6**	**5**	**11**	84,6
Đường bộ	"	6	5	11	84,6
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
2. Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	7	2	9	128,6
Số người chết	Người	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	1.385	11.500	12.885	49,7
3. Tội phạm hình sự					
Số vụ phạm pháp hình sự	Vụ	142	140	282	99,3
Số vụ buôn bán ma tuý	Vụ	254	171	425	55,4
Số đối tượng bị bắt giữ xử lý	*Người*	322	269	591	59,7
Lượng ma túy các loại bắt giữ	*Gam*	1.835	2.074	3.909	-
4. Vi phạm môi trường					
Số vụ vi phạm môi trường	Vụ	138	113	251	99,2
Số vụ vi phạm đã xử lý trong kỳ	*Vụ*	72	157	229	131,6
Số tiền phạt	*Triệu đồng*	605	1.295	1.900	88,5

35. (Tiếp theo) Các lĩnh vực xã hội

	Đơn vị tính	Quý I năm 2019	Quý II năm 2019	6 tháng đầu năm 2019	6T2019 so với 6T2018 (%)
II. Y tế					
Số lần khám bệnh	Lượt.người	457.000	481.890	938.890	105,4
Số lượt điều trị nội trú	Người	54.500	57.356	111.856	105,2
Số người mới sử dụng biện pháp tránh thai	Người	48.827	47.760	96.587	97,8
Tổng số trẻ em mới sinh	Trẻ em	4.728	3.736	8.464	102,9
Số phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên	Người	1.142	615	1.757	119,4
Số giường bệnh/1 vạn dân	Giường	36,0	36,8	36,8	102,2
Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ	11,1	11,6	11,6	100,0
III. Phát thanh truyền hình					
Số chương trình phát thanh	Ch.trình	900	1.272	2.172	109,0
Số giờ phát thanh	Giờ	1.485	1.484	2.969	155,5
Số chương trình truyền hình	Ch.trình	870	866	1.736	115,4
Số giờ truyền hình	Giờ	2.160	2.184	4.344	100,0
Thông tin điện tử (Truyền hình trực tuyến)					
Số chương trình	Ch.trình	270	360	630	100,0
Số lượt người truy cập	Lượt người	141.999	179.186	179.186	116,9
IV. Văn hóa, thể thao và du lịch					
1. Văn hóa thông tin					
Số buổi tuyên truyền cổ động	Buổi	31	29	60	100,0
Số buổi biểu diễn nghệ thuật	"	48	2	50	66,7
Số buổi chiếu phim	"	170	246	416	112,4
Trong đó: Không thu tiền	"	*90*	*238*	*328*	*120,0*
Số di tích được xếp hạng	Di tích	585	591	1.176	101,5
2. Thể dục thể thao					
Số huy chương đạt đương	Chiếc	-	-	59	39,3
Trong đó: Quốc gia	"			*48*	*35,6*
Quốc tế	"			*11*	*73,3*
3. Hoạt động du lịch					
Tổng số lượt khách du lịch	1000 lượt	590	390	980	118,4
Trong đó: Khách quốc tế		48	39	87	124,3
Khách nội địa		542	351	893	117,8
Tổng doanh thu phục vụ(*)	Tỷ đồng	370	297	667	110,1

Ghi chú: (*) *Doanh thu phục vụ khách du lịch bao gồm cả doanh thu lưu trú và ăn uống.*